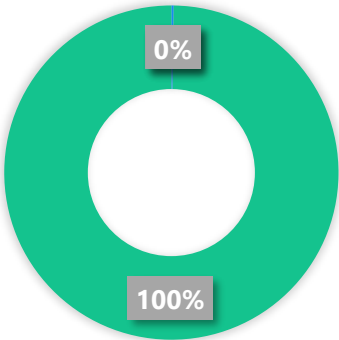


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

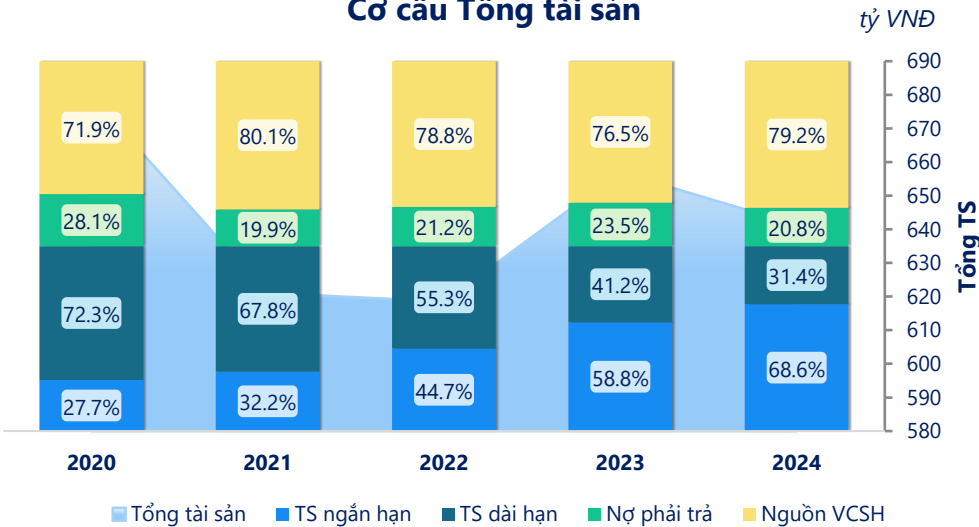
Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		10,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		10,300		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		8,842		
SL cổ phiếu LH		45,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		8,415		
% sở hữu nước ngoài		0.2%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		508		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		450		
P/E		11.1		
EPS		897		
	YTD	1T	3T	6T
BSL		4.2%	4.2%	-2.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

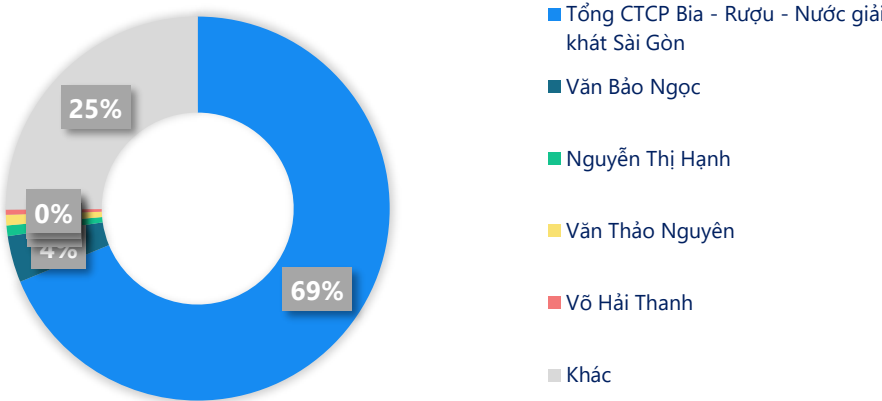
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BSL** năm 2024 đạt **641.4** tỷ đồng, giảm **2.37%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 68.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 79.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

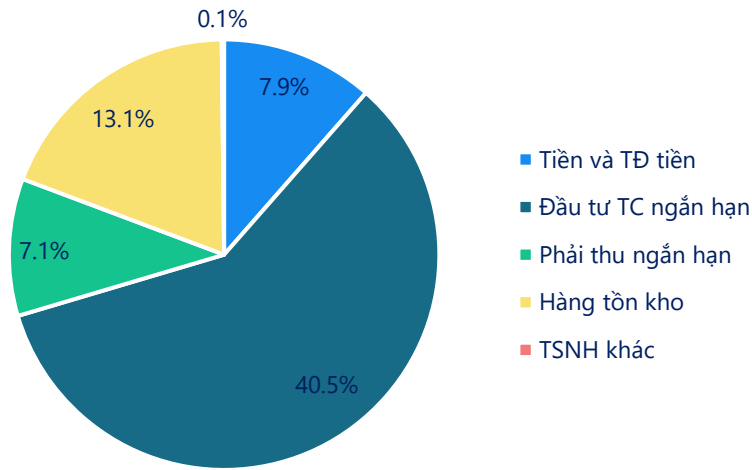
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.8%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.23% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn** sở hữu **68.8%**, lớn thứ 2 là Văn Bảo Ngọc nắm giữ 3.93% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Hạnh nắm giữ 0.89%.

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

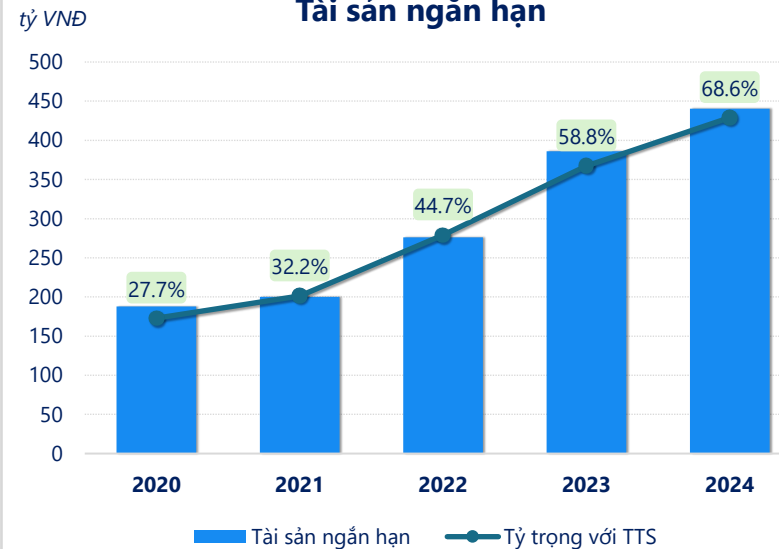


2024

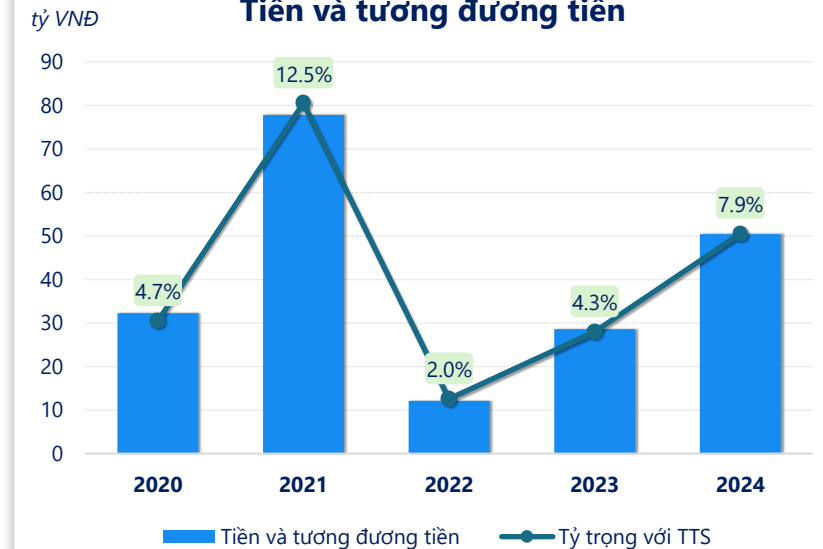
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của BSL đạt **440.2** tỷ đồng, tăng trưởng **14.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **68.6%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 13.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

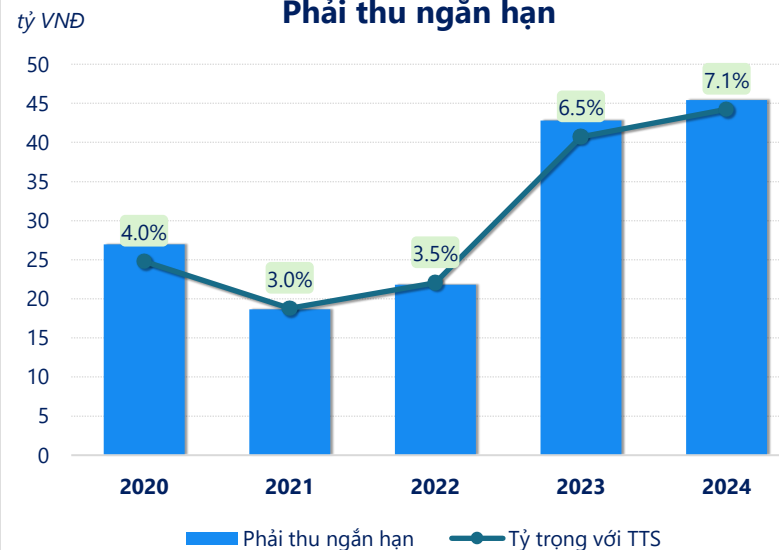
### Tài sản ngắn hạn



### Tiền và tương đương tiền



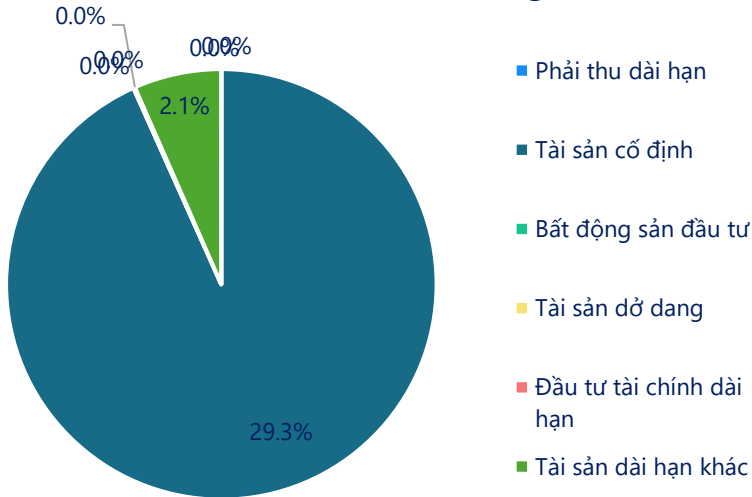
### Phải thu ngắn hạn



### Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



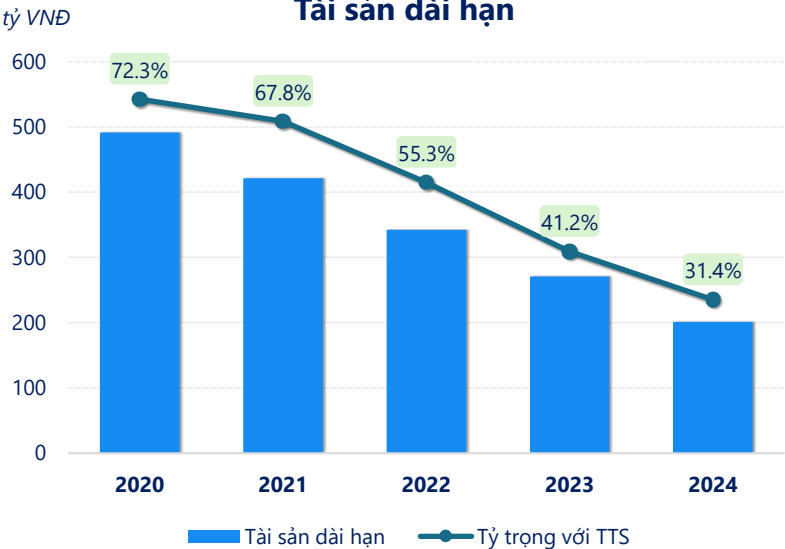
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt 201.2 tỷ đồng giảm 25.7% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 31.4%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 29.3%, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.06%.

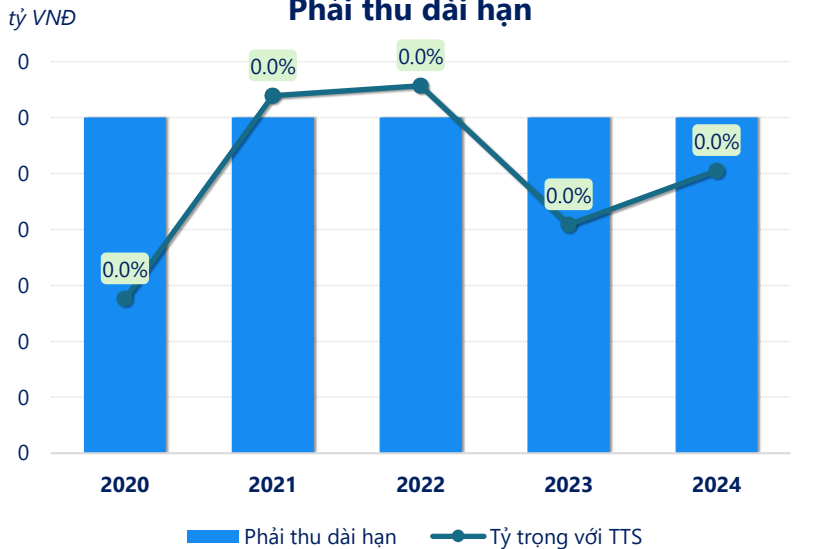
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



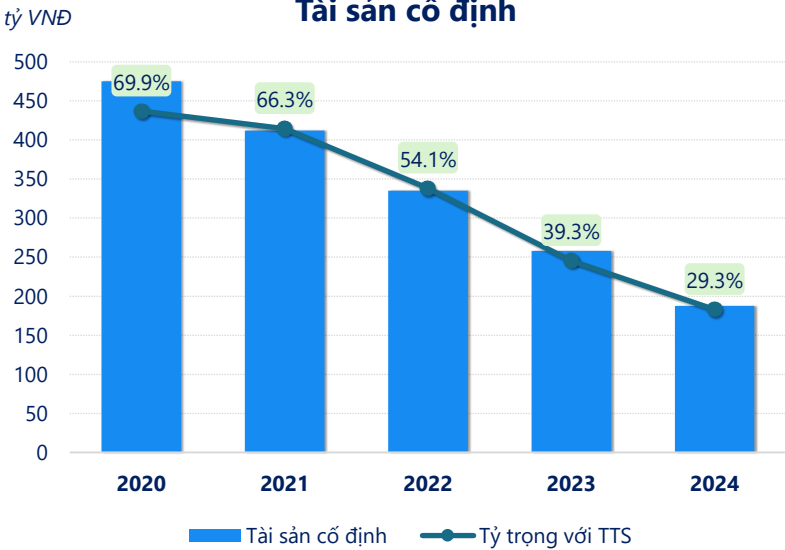
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



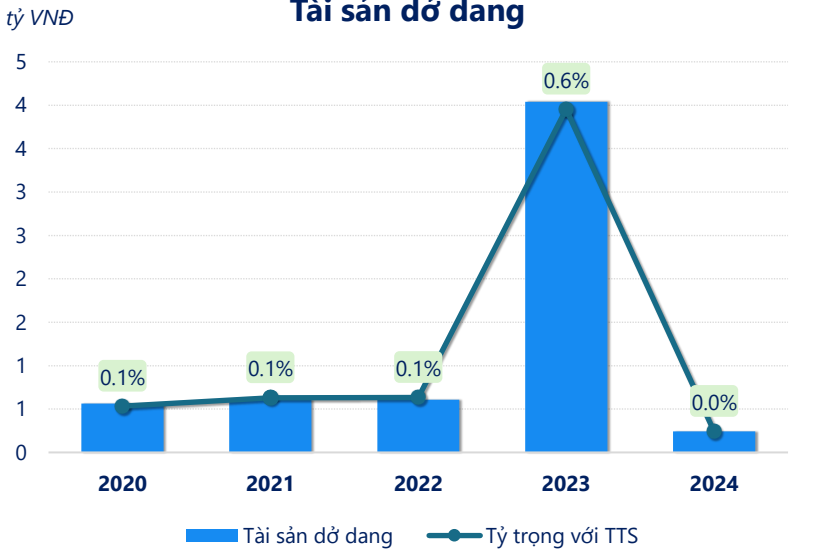
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

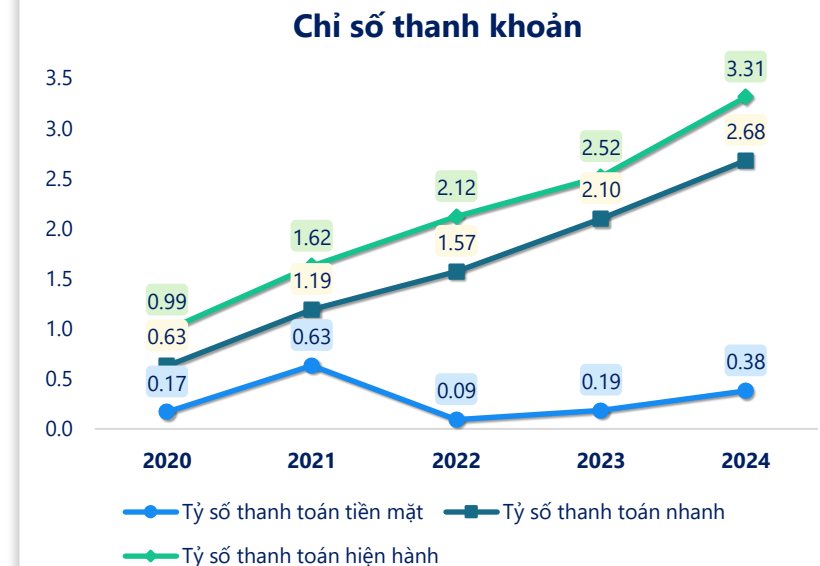
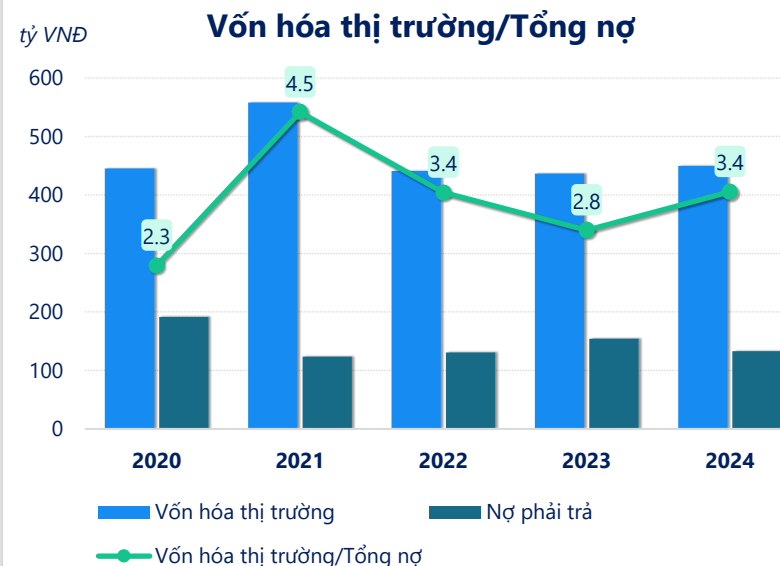
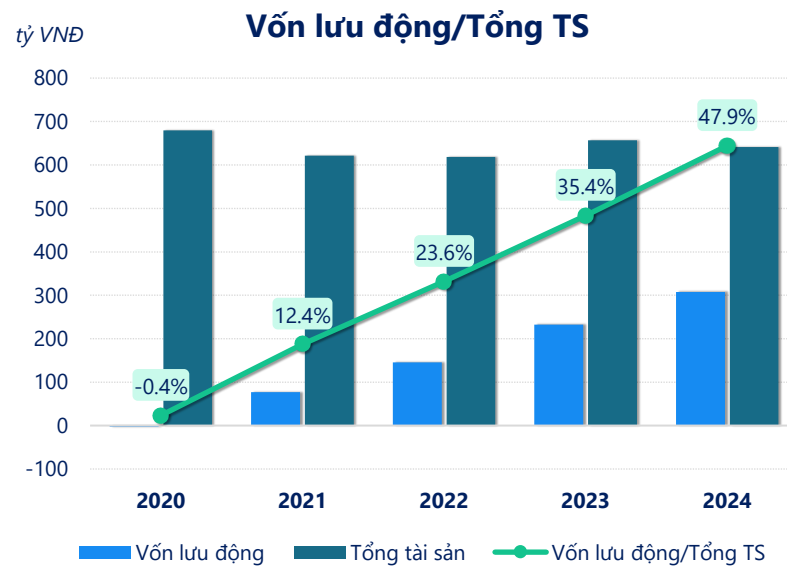
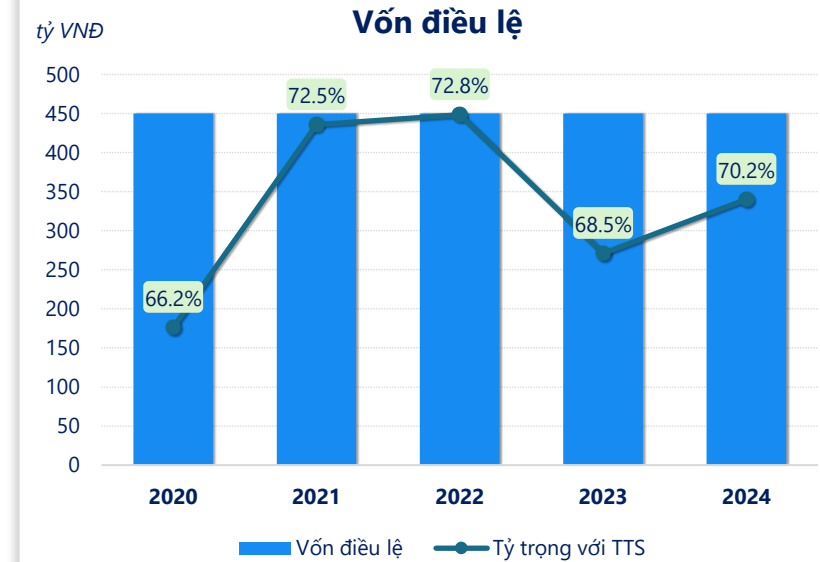
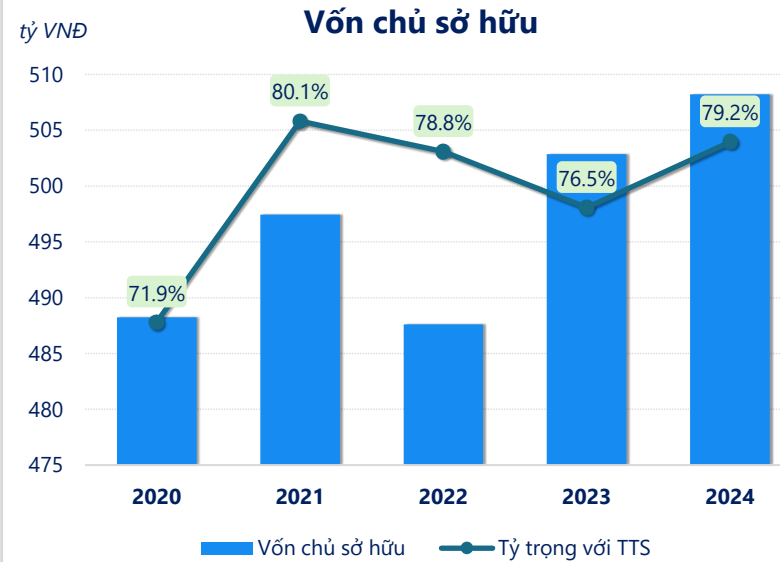
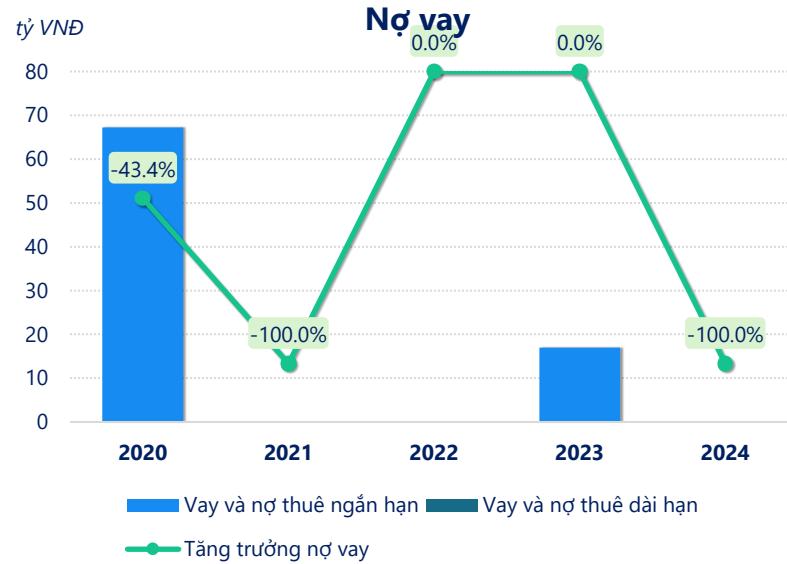


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>641</b>	<b>657</b>	<b>-2.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>440</b>	<b>386</b>	<b>14.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	50.4	28.6	76.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	260	250	3.9%
Phải thu ngắn hạn	45.4	42.8	6.1%
Hàng tồn kho	84.1	64.3	30.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.78	0.76	3.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>201</b>	<b>271</b>	<b>-25.7%</b>
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Tài sản cố định	188	258	-27.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.24	4.04	-94.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	13.2	8.79	50.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>133</b>	<b>154</b>	<b>-13.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>133</b>	<b>153</b>	<b>-13.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	17.0	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.2	16.2	30.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.17</b>	<b>0.65</b>	<b>-73.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>508</b>	<b>503</b>	<b>1.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>508</b>	<b>503</b>	<b>1.1%</b>
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>700</b>	<b>715</b>	<b>865</b>	<b>809</b>	<b>935</b>
Giá vốn hàng bán	635	648	796	762	879
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>65.7</b>	<b>67.1</b>	<b>69.5</b>	<b>46.7</b>	<b>56.2</b>
Doanh thu HĐTC	5.92	2.49	5.31	14.3	11.8
Chi phí TC	7.11	0.88	0.06	0.74	0.99
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>7.11</b>	<b>0.88</b>	<b>0.06</b>	<b>0.74</b>	<b>0.99</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.98	0.99	1.20	0	1.26
Chi phí QLDN	24.6	23.3	23.2	17.4	15.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>38.9</b>	<b>44.5</b>	<b>50.3</b>	<b>42.9</b>	<b>50.7</b>
Lợi nhuận khác	0.57	-0.20	0.67	-0.67	0.00
<b>LN trước thuế</b>	<b>39.5</b>	<b>44.3</b>	<b>50.9</b>	<b>42.2</b>	<b>50.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>34.0</b>	<b>35.1</b>	<b>40.5</b>	<b>33.3</b>	<b>40.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>34.0</b>	<b>35.1</b>	<b>40.5</b>	<b>33.3</b>	<b>40.4</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	111	134	84.2	102	73.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	19.9	0.52	-119	-71.8	-2.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-113	-89.1	-30.6	-13.8	-49.3
Tiền đầu kỳ	13.6	32.3	77.8	12.1	28.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>18.6</b>	<b>45.6</b>	<b>-65.7</b>	<b>16.5</b>	<b>21.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	32.3	77.8	12.1	28.6	50.4